TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10-02-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trịnh Thanh Tùng
Bà Nguyễn Hồng Phượng
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 323/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25A/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Dương Thị G**, sinh năm 1995; Địa chỉ: ấp V, xã V, thành phố Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn*: Anh **Thạch T**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp V, xã V, thành phố Cần Thơ; (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/10/2025 cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị G trình bày: Chị G và anh T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã V, thành phố Cần Thơ) vào ngày 11 tháng 11 năm 2015. Trong thời gian chung sống, chị G và anh T có 03 con chung là cháu Thạch T1 (nam), sinh ngày 29/04/2013, cháu Thạch Thế D (nam), sinh ngày 10/09/2024, cháu Thạch Thị Minh T2 (nữ), sinh ngày 08/11/2014, hiện các cháu đang sống cùng chị G. Những năm đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng được thời gian cả hai bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, vợ chồng mâu thuẫn không ai biết, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Nay nhận thấy hai vợ chồng tình cảm đã không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị G yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị G yêu cầu được ly hôn với anh Thạch T. Về con chung: Chị G yêu cầu giải quyết giao cháu Thạch T1 (nam), sinh ngày 29/04/2013, cháu Thạch Thế D (nam), sinh ngày 10/09/2024, cháu Thạch Thị Minh T2 (nữ), sinh ngày 08/11/2014 cho chị G tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng; chị G yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Thạch T1 (nam), sinh ngày 29/04/2013 và cháu Thạch Thị Minh T2 (nữ), sinh ngày 08/11/2014 mỗi tháng là 2.000.000đồng/cháu, cấp dưỡng cho đến khi cháu T1 và cháu T2 đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu Thạch Thế D (nam), sinh ngày 10/09/2024. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đến ngày 26/12/2025 chị G có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử và có trình bày yêu cầu được ly hôn với anh T, về con chung yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Thạch T nhưng anh T không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị G, đồng thời anh T cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho anh Thạch T nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, chị Dương Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 30/10/2025 chị Dương Thị G yêu cầu được ly hôn với anh Thạch T có nơi cư trú tại ấp V, xã V, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị G nhận thấy chị G và anh T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2014, đến năm 2015

có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã V, thành phố Cần Thơ) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/11/2015. Quan hệ hôn nhân của chị G và anh T không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau, thường hay xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Chị G nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên có nguyện vọng ly hôn. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị G được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau chị G và anh T có 03 con chung là cháu Thạch T1 (nam), sinh ngày 29/04/2013, cháu Thạch Thế D (nam), sinh ngày 10/09/2024, cháu Thạch Thị Minh T2 (nữ), sinh ngày 08/11/2014 hiện đang do chị G trực tiếp nuôi dưỡng, chị G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu T1, D, T2 đến khi cháu đủ 18 tuổi và ý kiến của cháu Thạch T1, cháu Thạch Thị Minh T2 nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau các cháu T1 và cháu T2 có nguyện vọng sống chung với mẹ. Để đảm bảo cuộc sống của cháu Thạch T1, cháu Thạch Thế D, cháu Thạch Thị Minh T2 không bị xáo trộn, để các cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Thạch T1, cháu Thạch Thế D, cháu Thạch Thị Minh T2 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu T1, D, T2 đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị G không yêu cầu anh T phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị G khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị G khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Chị G phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị G đối với bị đơn anh Thạch T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị G được ly hôn với anh Thạch T.

- Về con chung: Giao cháu Thạch T1 (nam), sinh ngày 29/04/2013, cháu Thạch Thế D (nam), sinh ngày 10/09/2024, cháu Thạch Thị Minh T2 (nữ), sinh ngày 08/11/2014 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T1, D, T2 đủ 18 tuổi. Anh Thạch T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Thạch T1, cháu Thạch Thế D, cháu Thạch Thị Minh T2 của chị G thì chị G có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh T.

- Về tài sản chung: Chị G khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị G khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Chị Dương Thị G phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai số 0011624 ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, chị G đã thực hiện xong. Anh Thạch T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ (Phòng GĐ,TT,KT&THA);
- VKSND khu vực 8-Cần Thơ;
- Đương sự;
- Phòng THADS khu vực 8 - Cần Thơ;
- UBND xã Vĩnh Hải;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng